ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3716 /QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Võ Nhai

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016 và kế hoạch sử dụng đất năm 2017 tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 754/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Võ Nhai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Võ Nhai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng các loại đất trong năm 2017:

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng các loại đất trong năm 2017 là 58,37 ha, trong đó:

- ***Đất nông nghiệp***: Diện tích là 9,14 ha (Đất trồng cây lâu năm).

- ***Đất phi nông nghiệp***: Diện tích là 49,23 ha, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất ở tại nông thôn là 1,29 ha;

+ Đất ở tại đô thị là 5,77 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 1,51 ha;

+ Đất quốc phòng là 0,02 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp là 8,57 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 14,0 ha;

+ Đất có mục đích công cộng là 18,06 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa là 0,01 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2017:

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2017 là 33,38 ha, trong đó:

- ***Đất nông nghiệp***: Diện tích đất thu hồi là 32,73 ha, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa là 9,34 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác là 8,99 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm là 0,96 ha;

+ Đất rừng sản xuất là 13,03 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản là 0,41 ha.

- ***Đất phi nông nghiệp***: Diện tích đất thu hồi là 0,58 ha, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất ở tại nông thôn là 0,16 ha;

+ Đất ở tại đô thị là 0,06 ha;

+ Đất trụ sở cơ quan là 0,05 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp là 0,25 ha;

+ Đất có mục đích công cộng là 0,06 ha.

- ***Đất chưa sử dụng:*** diện tích đất thu hồi là 0,07 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2017:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2017 là 43,72 ha, trong đó:

- ***Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là*** 34,58 ha, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa là 10,74 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác là 9,22 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm là 1,12 ha;

+ Đất rừng sản xuất là 13,09 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản là 0,41 ha.

- ***Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là*** 9,14 ha, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 9,14 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2017:

Tổng diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2017 là 0,07 ha, trong đó:

- Sử dụng vào mục đích công cộng là 0,07 ha..

(Chi tiết tại phụ lục 04 kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2017:

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2017 là 101 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 58,37 ha. Trong đó:

- 37 công trình, dự án chuyển từ năm 2016 sang thực hiện trong năm 2017, với diện tích sử dụng đất là 24,69 ha. Sử dụng từ nhóm đất nông nghiệp là 24,48 ha; nhóm đất phi nông nghiệp là 0,21 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 05 kèm theo)

- 64 công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2017, với diện tích sử dụng đất là 33,68 ha. Sử dụng từ nhóm đất nông nghiệp là 19,24 ha; nhóm đất phi nông nghiệp là 14,37 ha; nhóm đất chưa sử dụng là 0,07 ha. Trong đó có 1,35 ha đất chuyển mục đích sử dụng sang đất ở và 0,14 ha đất chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm của các hộ gia đình, cá nhân.

(Chi tiết tại phụ lục 06 và danh sách kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN, TH.

DAT. QD.30/12. 20b.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nhữ Văn Tâm

PHỤ LỤC 01

Kế hoạch sử dụng các loại đất trong năm 2017 huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số 3116 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Đình Cả	Xã La Hiên	Xã Thượng Nung	Xã Nghinh Tường	Xã Phú Thượng	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long	Xã Thần Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Phương Giao	Xã Tràng Xá	Xã Lâu Thượng	Xã Cúc Đường	Xã Sảng Mộc	Xã Liên Minh
1	2	3	4 = (5+..+19)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9,14**		**9,00**								**0,14**					
1,1	Đất trồng lúa	LUA	-															
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-															
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,14		9,00								0,14					
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-															
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-															
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	-															
1,7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-															
1,8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**49,23**	**7,71**	**3,43**	**1,38**	**0,54**	**0,63**	**0,27**	**1,98**	**14,13**	**2,06**	**1,84**	**8,47**	**0,38**	**2,84**	**1,50**	**2,07**
2,1	Đất ở nông thôn	ONT	1,29		0,17			0,16	0,07	0,15		0,14	0,05	0,05	0,38	0,10		0,02
2,2	Đất ở đô thị	ODT	5,77	5,77														
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,51			0,50					0,13		0,77			0,08		0,03
2,4	Đất an ninh	CAN	-															
2,5	Đất quốc phòng	CQP	0,02	0,02														
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,57	1,28	2,00	0,67	0,54	0,47	0,10	0,38		0,32	0,34	1,80		0,06	0,40	0,21
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14,00								14,00							
2,8	Đất có mục đích công cộng	CCC	18,06	0,64	1,26	0,20			0,10	1,45		1,60	0,68	6,62		2,60	1,10	1,81
2,9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-															
2,10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-															
2,11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01			0,01												
2,12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-															
2,13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-															
2,14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-															
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-															

PHỤ LỤC 02

Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2016 huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số 3416 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Đình Cả	Xã La Hiên	Xã Thượng Nung	Xã Nghinh Tường	Xã Phú Thượng	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long	Xã Thần Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Phương Giao	Xã Tràng Xá	Xã Cúc Đường	Xã Sảng Mộc	Xã Liên Minh
1	2	3	4 = (5+..+18)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**32,73**	**6,99**	**3,16**	**1,38**	**0,54**	**0,45**	**0,20**	**1,83**	**0,13**	**1,92**	**1,76**	**8,08**	**2,74**	**1,50**	**2,05**
1,1	Đất trồng lúa	LUA	9,34	5,37	0,66	0,78		0,05	0,15	0,81	0,13	0,10	0,09	0,25	0,11	0,60	0,24
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,99	0,87	0,26	0,56		0,35	0,05	0,92		0,05	0,99	4,81	0,03		0,10
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,96	0,34	0,24							0,25		0,05			0,08
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,03		2,00	0,04	0,54	0,05		0,10		1,52	0,68	2,97	2,60	0,90	1,63
1,7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,41	0,41													
1,8	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,58**	**0,12**	**0,10**			**0,02**					**0,03**	**0,31**			
2,1	Đất ở nông thôn	ONT	0,16		0,10								0,03	0,03			
2,2	Đất ở đô thị	ODT	0,06	0,06													
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05											0,05			
2,4	Đất an ninh	CAN															
2,5	Đất quốc phòng	CQP															
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,25					0,02						0,23			
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2,8	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,06	0,06													
2,9	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2,10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2,11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
2,12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2,13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2,14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,07**	**0,04**										**0,03**			

PHỤ LỤC 03

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2017 huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số 3446 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Đình Cả	Xã La Hiên	Xã Thượng Nung	Xã Nghinh Tường	Xã Phú Thượng	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long	Xã Thần Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Phương Giao	Xã Tràng Xá	Xã Lâu Thượng	Xã Cúc Đường	Xã Sảng Mộc	Xã Liên Minh
1	2	3	4 = (5+..+19)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**34,58**	**7,55**	**3,33**	**1,38**	**0,54**	**0,61**	**0,27**	**1,98**	**0,13**	**2,06**	**1,81**	**8,13**	**0,38**	**2,84**	**1,50**	**2,07**
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,74	5,87	0,79	0,78		0,16	0,15	0,87	0,13	0,18	0,14	0,25	0,38	0,18	0,60	0,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,22	0,93	0,30	0,56		0,37	0,12	0,93		0,05	0,99	4,84		0,03		0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,12	0,34	0,24			0,03		0,08		0,25		0,07		0,03		0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	13,09		2,00	0,04	0,54	0,05		0,10		1,58	0,68	2,97		2,60	0,90	1,63
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,41	0,41														
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**9,14**		**9,00**								**0,14**					
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,14		9,00								0,14					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Đình Cả	Xã La Hiên	Xã Thượng Nung	Xã Nghinh Tường	Xã Phú Thượng	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long	Xã Thần Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Phương Giao	Xã Tràng Xá	Xã Lâu Thượng	Xã Cúc Đường	Xã Sảng Mộc	Xã Liên Minh
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																

PHỤ LỤC 04

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2017 huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số 1146 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Đình Cả	Xã La Hiên	Xã Thượng Nung	Xã Nghinh Tường	Xã Phú Thượng	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long	Xã Thần Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Phương Giao	Xã Tràng Xá	Xã Lâu Thượng	Xã Cúc Đường	Xã Sảng Mộc	Xã Liên Minh
1	2	3	4 = (5+..+19)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																
1,1	Đất trồng lúa	LUA																
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1,7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																
1,8	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,07**	**0,04**										**0,03**				
2,1	Đất ở nông thôn	ONT																
2,2	Đất ở đô thị	ODT																
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2,4	Đất an ninh	CAN																
2,5	Đất quốc phòng	CQP																
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																
2,8	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,07	0,04										0,03				
2,9	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2,10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2,11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																
2,12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2,13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2,14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

PHỤ LỤC 05

Danh mục 37 công trình, dự án chuyển từ năm 2016 sang thực hiện trong năm 2017 huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng		24,69	24,48	16,61			0,21	
1	Khu dân cư số 2 thị trấn Đình Cả	TT Đình Cả, H. Võ Nhai	5,71	5,65	5,20			0,06	
2	Trụ sở Agribank chi nhánh Võ Nhai	TT Đình Cả, H. Võ Nhai	0,50	0,50	0,50				
3	MR đường vào khu tăng gia-BCHQS huyện	TT Đình Cả, H. Võ Nhai	0,02	0,02	0,02				
4	Xây dựng vườn thuốc nam mẫu	TT Đình Cả, H. Võ Nhai	0,03					0,03	
5	Nhà văn hóa xóm Chiến Thắng	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,04	0,04					
6	Nhà văn hóa xóm Nà Sọc	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,04	0,04					
7	Nhà văn hóa xóm Đồng bản	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,05	0,05					
8	Nhà văn hóa xóm Quảng phúc	X. Bình Long, H. Võ Nhai	0,06	0,06	0,06				
9	Cầu tràn liên hợp đường Đồng Chuối vào Làng Mười	X. Dân Tiến, H. Võ Nhai	0,10	0,10	0,05				
10	Nhà văn hóa Thịnh Khánh	X. Dân Tiến, H. Võ Nhai	0,05	0,05	0,05				
11	Nhà văn hóa Đồng Quán	X. Dân Tiến, H. Võ Nhai	0,05	0,05	0,05				
12	Chuyển từ đất lúa sang đất trồng cây ăn quả	X. La Hiên, H. Võ Nhai	9,00	9,00	9,00				
13	Sân vận động và thao trường QS xã	X. La Hiên, H. Võ Nhai	2,00	2,00					
14	Mở rộng chợ	X. La Hiên, H. Võ Nhai	1,26	1,16	0,66			0,10	
15	Đường Tràng Xá- Liên Minh	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	1,30	1,30	0,07				
16	Nhà văn hóa xóm Ngọc Mỹ	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	0,04	0,04					
17	Đường điện xóm Nác	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	0,20	0,20					
18	Đường điện xóm Khuân Nang	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	0,12	0,12					
19	Đường điện xóm Kẹ	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	0,10	0,10					
20	Đường điện xóm Khuân Đã	X. Liên Minh, H. Võ Nhai	0,09	0,09	0,09				
21	Trường Mầm non xã Nghinh Tường	X. Nghinh Tường, H. Võ Nhai	0,40	0,40					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
22	Xây dựng điểm trường Mầm non xóm Ba Nhất	X. Phú Thượng, H. Võ Nhai	0,03	0,03	0,03				
23	Xây dựng điểm trường Mầm non Đồng Lạn xóm Ba Nhất	X. Phú Thượng, H. Võ Nhai	0,02	0,02	0,02				
24	Xây dựng điểm trường Mầm non xóm Cao Biền	X. Phú Thượng, H. Võ Nhai	0,02					0,02	
25	Nhà văn hóa xóm Ba Nhất	X. Phú Thượng, H. Võ Nhai	0,05	0,05					
26	Trụ sở UBND xã	X. Phương Giao, H. Võ Nhai	0,77	0,77					
27	Trường cấp 2 Tiên Sơn	X. Sảng Mộc, H. Võ Nhai	0,40	0,40					
28	Nâng cấp Đường từ UBND xã đi Khuổi Mèo	X. Sảng Mộc, H. Võ Nhai	0,60	0,60	0,60				
29	Nâng cấp đường Từ cầu Pắc Nhài đi Pắc Dắp	X. Sảng Mộc, H. Võ Nhai	0,50	0,50					
30	Trụ sở UBND xã	X. Thần Sa, H. Võ Nhai	0,13	0,13	0,13				
31	Xây mới trường Tiểu học Lũng Luông	X. Thượng Nung, H. Võ Nhai	0,30	0,30					
32	Xây dựng mở rộng phân trường Mầm Non	X. Thượng Nung, H. Võ Nhai	0,09	0,09					
33	Nhà văn hoá xã	X. Thượng Nung, H. Võ Nhai	0,20	0,20	0,08				
34	Nhà văn hoá xóm Lũng Luông	X. Thượng Nung, H. Võ Nhai	0,04	0,04					
35	Nhà văn hoá xóm Tân Thành	X. Thượng Nung, H. Võ Nhai	0,04	0,04					
36	Trường Mầm non Đồng Bo	X. Tràng Xá, H. Võ Nhai	0,30	0,30					
37	Nhà văn hóa xóm Đồng Đình	X. Vũ Chấn, H. Võ Nhai	0,04	0,04					

PHỤ LỤC 80.06

Danh mục 64 công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2017 huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số 74/ QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG		**33,68**	**19,24**	**3,27**			**14,37**	**0,07**
1	Chuyển từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,14	0,14	0,14				
2	Chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn, h. Võ Nhai	1,35	1,35	0,90				
3	Nhà văn hoá xóm Làng Lường	TT Đình Cả, h. Võ Nhai	0,75	0,75	0,06				
4	Đường giao thông Bãi Lai	TT Đình Cả, h. Võ Nhai	0,14	0,13				0,01	
5	Đường giao thông xóm Tiền Phong, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai (giai đoạn 2)	TT Đình Cả, h. Võ Nhai	0,50	0,44	0,09			0,02	0,04
6	Trạm kiểm lâm xã Bình Long	x. Bình Long, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
7	Đường bê tông xóm Đèo Ngà	x. Bình Long, h. Võ Nhai	0,10	0,10	0,05				
8	Đường bê tông xóm Đồng Bản	x. Bình Long, h. Võ Nhai	0,15	0,15	0,05				
9	Đường bê tông xóm Nà Sọc	x. Bình Long, h. Võ Nhai	0,10	0,10	0,05				
10	Đường bê tông xóm Phố	x. Bình Long, h. Võ Nhai	0,10	0,10	0,05				
11	Đường bê tông xóm Vẽn	x. Bình Long, h. Võ Nhai	0,10	0,10	0,05				
12	Đường bê tông xóm Đại Long	x. Bình Long, h. Võ Nhai	0,10	0,10	0,05				
13	Đường bê tông từ trường MN THống Nhất đến xóm Chùa	x. Bình Long, h. Võ Nhai	0,20	0,20	0,15				
14	Đường từ UBND xã Bình Long đi Quảng Phúc	x. Bình Long, h. Võ Nhai	0,30	0,30	0,10				
15	Kênh Mương Bình Tiến	x. Bình Long, h. Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
16	Cầu tràn Đèo Ngà	x. Bình Long, h. Võ Nhai	0,20	0,20	0,10				
17	XD nhà VH xóm Đại Long	x. Bình Long, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
18	XD nhà VH xóm Phố	x. Bình Long, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
19	XD nhà VH xóm Chịp	x. Bình Long, h. Võ Nhai	0,04	0,04					
20	Phân trường Trường TH Cúc Đường	x. Cúc Đường, h. Võ Nhai	0,06	0,06	0,06				
21	MR trụ sở UBND xã Cúc Đường	x. Cúc Đường, h. Võ Nhai	0,08	0,08	0,05				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
22	Bãi rác thải sinh hoạt Cúc Đường	x. Cúc Đường, h. Võ Nhai	2,60	2,60					
23	MR Trụ sở UBND xã Liên Minh	x. Liên Minh, h. Võ Nhai	0,03	0,03	0,03				
24	Nhà Văn Hóa xóm Nho	x. Liên Minh, h. Võ Nhai	0,05	0,05	0,05				
25	Nhà Văn Hóa xóm Khuôn Nang	x. Liên Minh, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
26	Nhà Văn Hóa xóm Khuôn Đã	x. Liên Minh, h. Võ Nhai	0,07	0,07					
27	Trạm Kiểm lâm Nghinh Tường	x. Nghinh Tường, h. Võ Nhai	0,14	0,14					
28	Xây dựng trường Mầm non Phú Thượng	x. Phú Thượng, h. Võ Nhai	0,30	0,30					
29	Xây dựng nhà văn hóa xóm Cao Lầm	x. Phú Thượng, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
30	Trường MN Phương Giao	x. Phương Giao, h. Võ Nhai	0,28	0,25	0,03			0,03	
31	NVH xóm Làng Cũ	x. Phương Giao, h. Võ Nhai	0,06	0,06	0,06				
32	Tuyến đường Làng Cũ- Na Bả	x. Phương Giao, h. Võ Nhai	0,68	0,68					
33	Dự án Khai thác cát sỏi Suối Cái	x. Thần Sa, h. Võ Nhai	14,00					14,00	
34	Xây dựng trụ sở UBND xã Thượng Nung	x. Thượng Nung, h. Võ Nhai	0,50	0,50	0,50				
35	Bia ghi danh liệt sỹ xã Thượng Nung	x. Thượng Nung, h. Võ Nhai	0,01	0,01					
36	MR chợ Thượng Nung	x. Thượng Nung, h. Võ Nhai	0,20	0,20	0,20				
37	Trường Mầm non Tràng Xá	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,47	0,24				0,23	
38	Bãi xử lý rác thải sinh hoạt phía Nam huyện Võ Nhai(GĐ1)	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	2,00	2,00					
39	Đường Liên Xã Tràng Xá - Liên Minh	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	3,98	3,94				0,01	0,0
40	Phân trường Trường MN Đồng Bo (Chòi Hồng)	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,01	0,01					
41	Phân trường Trường MN Đồng Bo (Khuôn Ruộng)	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,01	0,01					
42	Trường TH Đồng Bo	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
43	Phân trường Mầm non Tràng Xá (Xóm Tân Thành)	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,06	0,06					
44	Chợ Tràng Xá	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,64	0,64	0,14				
45	NVH xóm ThànhTiến	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
46	NVH xóm Tân Thành	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
47	NVH xóm Đồng Èn	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,05	0,05					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
48	NVH xóm Đồng Ruộng	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
49	NVH xóm Làng Đèn	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,07					0,07	
50	NVH xóm Mỏ Bễn	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,06	0,06					
51	NVH xóm Lò Gạch	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
52	NVH xóm Đồng Mỏ	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,04	0,04					
53	NVH xóm Là Đông	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,04	0,04					
54	NVH xóm Tân đào	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
55	NVH xóm Chòi Hồng	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,05	0,05	0,02				
56	NVH xóm Đồng Danh	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,04	0,04	0,04				
57	NVH xóm Đồng Tác	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,05	0,05	0,05				
58	NVH xóm Mỏ Đình	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
59	NVH xóm Nà Lưu	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
60	NVH xóm Là Bo	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
61	NVH xóm Đồng Bài	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
62	NVH xóm Khuôn Ruộng	x. Tràng Xá, h. Võ Nhai	0,05	0,05					
63	XD trường MN Vũ Chấn	x. Vũ Chấn, h. Võ Nhai	0,28	0,28					
64	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao sơn đi Cao biền xã Phú Thượng	x. Vũ Chấn, h. Võ Nhai	1,60	1,60	0,10				

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở

(Kèm theo Quyết định số 246 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích xin chuyển mục đích (ha)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Được sử dụng từ loại đất
	TỔNG CỘNG		**1,35**			
1	Tạ Quang Thái	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	13	31	BHK
2	Lê Duy Thuận	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,01	135	22	BHK
3	Đường Thu Trang	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	168	11	BHK
4	Vi Thị Hoa	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,01	52	22	BHK
5	Chu Văn Việt	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,03	20	28	LNK
6	Lê Văn Cần	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,03	32	37	LUC
7	Trần Quang Hưng	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,01	248	19	LNK
8	Đỗ Văn Hiệp	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,02	19	64	LNK
9	Nguyễn Văn Phái	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,01	82	11	BHK
10	Phạm Văn Giỏi	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,01	120	11	LUK
11	Vũ Công Sơn	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,02	173	11	LNK
12	Nông Văn Định	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,02	137	11	LUK
13	Nguyễn Văn Khuy	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,01	15	53	BHK
14	Hà Văn Thiện	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,01	215	29	BHK
15	Phạm Quốc Nam	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,04	125, 126, 127	38	BHK
16	Hoàng Văn Sỏi	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,01	219	37	BHK
17	Hoàng Quốc Anh	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,05	104	46	LUK
18	Lý Việt Hưng	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,03	46	64	LNK
19	Hoàng Văn Dung	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,02	28, 41, 43	32	LUK
20	Nguyễn Thị Thịnh	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,02	313	86	LUK
21	Vũ Thị Thu Huyền	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,02	278	86	LUK
22	Bùi Văn Vượng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,03	247, 262	86	LUK
23	Trần Đình Dậu	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,01	56	93	LUK
24	Mai Văn Dần	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,01	197	86	LUK
25	Nguyễn Văn Hùng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,04	333	86	LUK
26	Nguyễn Xuân Đĩnh	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,02	311	80	BHK
27	Giang Văn Kiểm	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,02	272, 313	80	BHK
28	Đào Quốc Khánh	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,02	211	81	BHK
29	Vũ Đức Hiếu	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,01	86	118	BHK
30	Lê Kế Sơn	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,02	220	118	LNK

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích xin chuyển mục đích (ha)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Được sử dụng từ loại đất
31	Dương Công Sài	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,01	282	6	LUK
32	Đỗ Mạnh Toàn	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,01	268	6	LUK
33	Triệu Văn Lưu	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,01	239	6	LUK
34	Lao Văn Nhất	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,02	167	92	LUK
35	Ma Văn Giảng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,02	68, 69, 70	2	RST
36	Lộc Văn Từng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,02	42	2	RST
37	Hoàng Thị Pán	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,02	23	2	RST
38	Hà Xuân Ngọc	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,02	232	28	LUK
39	Lý Văn Hào	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,02	49	17	LUK
40	Ma Văn Thế	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,02	72	17	LUK
41	Ma Văn Sông	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,02	407, 423	17	LUK
42	Trần Văn Môn	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	261	39	LUK
43	Lâm Văn sơn	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	146	31	LUK
44	Hoàng trung Tám	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,02	319	30	LUK
45	Hoàng Ngọc Minh	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,04	485	20	LUK
46	Hoàng Văn Tuấn	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,02	189	19	LUK
47	Tạ Văn Nhật	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,02	202	19	LUK
48	Hứa Thị Mai	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	355	53	LUK
49	Trịnh Hồng Lương	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,03	98	41	LUK
50	Hoàng Thị Cư	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	295	30	LUK
51	Hoàng Văn Tự	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	229	20	LUK
52	Ma Văn Năm	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	224	19	LUK
53	Phạm Thị Hòa	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	250	19	LUK
54	Trịnh Văn Công	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	100	20	LUK
55	Tạ Văn Bích	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,03	228	19	LUK
56	Lương Văn Nghĩa	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	484	20	LUK
57	Triệu Văn Vang	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,02	269	31	LUK
58	Đàm Nghĩa sơn	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	20	49	LUK
59	Vi Văn Thành	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	110	32	LUK
60	Hoàng Thị Vĩ	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,03	227	20	LUK
61	Hoàng Văn Việt	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,04	173	19	LUK
62	Hoàng Văn Việt	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,02	173	19	LUK
63	Hoàng Xuân Tý	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,02	88	88	LUK
64	Hoàng Thành Độ	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,04	8	59	LUK
65	Chu Văn Trang	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	234	60	LUK

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích xin chuyển mục đích (ha)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Được sử dụng từ loại đất
66	Lê Văn Đông	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,04	245	46	LUK
67	Hà Văn Hành	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	261	52	BHK
68	Lê Văn Đạt	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	351	46	BHK
69	Hoàng Văn Hậu	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,02	68	54	LUK
70	Phan Thanh Phương	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,03	357, 397	60	CLN

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 776 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Diện tích xin chuyển mục đích (ha)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Được sử dụng từ loại đất
	TỔNG CỘNG		**0,14**			
1	Hoàng Minh Tiến	xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,05	65	15	LUK
2	Nông Thanh Hồ	xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,09	277, 279, 244, 245, 272, 276, 278, 273, 271, 261, 270, 258, 268, 257, 256, 248, 274	15	LUK